

CÔNG TY CỔ PHẦN XÉP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

đã được kiểm toán



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

THÔNG TIN CÔNG TY

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với Mã số doanh nghiệp 0310346174. Đăng ký lần đầu ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Hóa	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Trương Thu Hà	Ủy viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc

Ông Phan Minh Trí	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2016
Bà Trương Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/03/2016
Ông Phạm Công Dân	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thu Giang	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Thành	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

Số 1B Trương Đình Hội – Quận 4- TP Hồ Chí Minh

Công ty Kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (“Công ty”) phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ trước cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 1B – Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trước của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 30, báo cáo này đã phản ánh trung và thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phó Tổng Giám đốc

Trương Thu Hà

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2017

Số: 146/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn được lập ngày 15/01/2017, từ trang 6 đến trang 30 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Theo Thông báo tại Công văn số 75-2016/CV-NVĐ ngày 25/07/2016 "V/v Bàn giao mặt bằng Cảng Nhà Rồng Khánh Hội của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông, Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn sẽ phải bàn giao toàn bộ mặt bằng hiện tại do công ty quản lý và sử dụng cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông vào ngày 31/10/2016. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, đã có văn bản của cơ quan chức năng yêu cầu các đơn vị có liên quan tiếp tục thực hiện các công tác cần thiết để phục vụ việc di dời. Tuy nhiên, thời điểm cụ thể để tiến hành bàn giao mặt bằng là chưa rõ.



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :

0448 - 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 18 tháng 02 năm 2017

Ths. Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :

0373 - 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		57.132.568.342	48.526.971.092
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	21.774.221.835	10.201.296.425
111	1. Tiền		9.774.221.835	10.201.296.425
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	4.000.000.000	20.500.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	20.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.798.837.641	16.402.491.489
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	27.137.797.305	14.538.048.805
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		355.504.050	
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	2.305.536.286	1.864.442.684
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	394.654.903	297.346.857
141	1. Hàng tồn kho		394.654.903	297.346.857
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.164.853.963	1.125.836.321
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	1.164.853.963	1.125.836.321
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		28.239.721.215	21.499.765.294
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		697.072.486	126.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	697.072.486	126.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		25.418.437.093	19.487.671.681
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	25.095.606.650	19.320.448.238
222	- Nguyên giá		68.241.540.343	59.491.750.148
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(43.145.933.693)	(40.171.301.910)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	322.830.443	167.223.443
228	- Nguyên giá		427.572.000	217.572.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(104.741.557)	(50.348.557)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn			
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang			
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	1.620.000.000	1.420.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.000.000.000	800.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		620.000.000	620.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		504.211.636	466.093.613
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	504.211.636	466.093.613
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		85.372.289.557	70.026.736.386

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

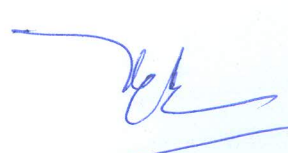
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		33.145.606.835	28.155.571.379
310	I. Nợ ngắn hạn		33.128.931.835	28.095.571.379
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.09	6.273.927.340	1.381.445.806
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn			
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	1.982.258.811	1.316.986.468
314	4. Phải trả công nhân viên		20.246.712.770	18.504.682.403
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.11	1.590.388.241	939.447.609
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HỖXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.12	423.814.943	4.192.261.067
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		2.611.829.730	1.760.748.026
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		16.675.000	60.000.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.12	16.675.000	60.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		52.226.682.722	41.871.165.007
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.13	52.226.682.722	41.871.165.007
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		40.500.000.000	40.500.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		40.500.000.000	40.500.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(609.600.000)	(609.600.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.159.695.839	1.678.090.519
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.176.586.883	302.674.488
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		302.674.488	188.473.720
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		9.873.912.395	114.200.768
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		85.372.289.557	70.026.736.386


Nguyễn Văn Lập

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Văn Lập

Trưởng phòng Tài chính

Trương Thu Hà

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

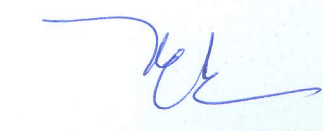
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.15	188.781.118.526	142.673.084.888
02	2. Các khoản giảm trừ			
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		188.781.118.526	142.673.084.888
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.16	153.758.077.637	117.968.347.875
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		35.023.040.889	24.704.737.013
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.17	1.051.685.363	1.383.304.731
22	7. Chi phí tài chính			
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
25	8. Chi phí bán hàng			
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.18	22.045.797.735	19.495.245.207
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		14.028.928.517	6.592.796.537
31	11. Thu nhập khác	VI.19	1.065.493.971	58.359.069
32	12. Chi phí khác	VI.20	322.000.429	32.990.661
40	13. Lợi nhuận khác		743.493.542	25.368.408
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.772.422.059	6.618.164.945
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.21	2.732.289.048	1.441.720.961
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.040.133.011	5.176.443.984
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.22	2.744	1.310
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		2.744	1.310



Nguyễn Văn Lập

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2017



Nguyễn Văn Lập

Trưởng phòng Tài chính



Trương Thu Hà

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

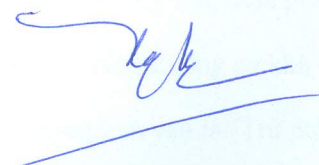
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

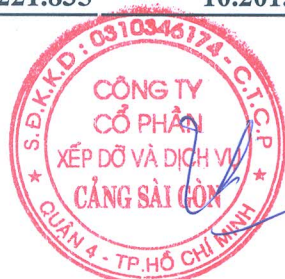
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		189.636.106.123	152.642.149.725
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(84.606.528.525)	(69.948.011.019)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(64.050.788.205)	(58.874.882.086)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(2.099.817.220)	(1.447.097.718)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.533.598.588	3.355.084.749
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.731.920.282)	(23.757.021.562)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.680.650.479	1.970.222.089
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác				
21	khác		(11.818.759.999)	(6.855.481.818)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		626.239.426	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
23	vị khác		(110.500.000.000)	(68.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		127.000.000.000	67.767.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(200.000.000)	(400.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			5.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		735.695.504	536.499.824
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.843.174.931	(1.951.981.994)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.950.900.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.950.900.000)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.572.925.410	18.240.095
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.201.296.425	10.183.050.961
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			5.369
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		21.774.221.835	10.201.296.425



Nguyễn Văn Lập
Người lập biểu



Nguyễn Văn Lập
Trưởng phòng Tài chính



Trương Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với Mã số doanh nghiệp 0310346174. Đăng ký lần đầu ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

3 Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê(chi tiết Kinh doanh Bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách hàng liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ Đại lý vận tải biển. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Hoạt động của Đại lý làm thủ tục hải quan. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ Logistic.
- Dịch vụ đóng gói(Trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)
- Đại lý môi giới, đấu giá đất
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan(Trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại trụ sở). Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác.
- Hoàn thiện công trình xây dựng.
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh(Thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.
- Sửa chữa máy móc thiết bị(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)
- Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải(Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết Nhà hàng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

0205
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết vệ sinh tàu biển
- Dịch vụ liên quan đến in ấn
- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống điện(Không gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác(Không gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Buôn bán xe ô tô và xe có động cơ khác
- Đại lý xe ô tô và xe có động cơ khác
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng (Trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công)
- Quảng cáo
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết hoạt động môi giới thương mại(Trừ môi giới Bất động sản và chứng khoán), môi giới bản quyền.
- Cho thuê xe có động cơ
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty cổ phần Xếp dỡ và dịch vụ Cảng Sài Gòn là công ty con của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.
- Tại thời điểm 31/12/2016, công ty có một (01) công ty liên kết là công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo được lập bởi Công ty đảm bảo sự so sánh

II NIÊN ĐỘ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;

74
TY
HUU
AN
JH
JA
N-1

- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính..

3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4 Các khoản đầu tư tài chính

4.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán hiện có vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

4.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Cho mục đích báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

4.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

5 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ; Chi phí bảo hiểm..
- Chi phí sửa chữa thiết bị khai thác; Các chi phí khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	76.659.812	119.402.079
Tiền gửi ngân hàng	9.697.562.023	10.081.894.346
Trương đương tiền	12.000.000.000	
Cộng	21.774.221.835	10.201.296.425

02 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Xem Phụ Lục số 02)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu các bên không liên quan	18.107.150.994	7.677.795.905
Phải thu các bên liên quan(Xem TM 25)	9.030.646.311	6.860.252.900
Cộng	27.137.797.305	14.538.048.805

Trong đó: khách hàng không liên quan có số dư nợ chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên

C.ty CP Liên kết Toàn cầu PWT	5.946.910.036	3.077.953.839
C.ty Nhiệt điện Duyên hải	6.824.720.649	2.126.403.152

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.305.536.286		1.864.442.684	
Phải thu khác	2.136.831.633		1.812.819.186	
Tạm ứng	140.483.835		50.640.000	
Phải trả khác(dư nợ)	28.220.818		983.498	
Dài hạn	697.072.486		126.000.000	
Ký cược, kỹ quỹ	697.072.486		126.000.000	
Cộng	3.002.608.772		1.990.442.684	

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Nguyên vật liệu	75.576.294		72.875.169	
Công cụ dụng cụ	304.451.411		219.101.290	
Hàng hóa	14.627.198		5.370.398	
Cộng	394.654.903		297.346.857	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước khác	1.164.853.963	1.125.836.321
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước khác	504.211.636	466.093.613
Cộng (a + b)	1.669.065.599	1.591.929.934

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)**08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

<u>Khoản mục</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>
<u>Nguyên giá</u>	
Số đầu năm	217.572.000
Tăng do mua mới	210.000.000
Số cuối năm	427.572.000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	50.348.557
Tăng do trích khấu hao	54.393.000
Số cuối năm	104.741.557
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	167.223.443
Số cuối năm	322.830.443

02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Xem Phụ Lục số 02)**09 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	6.149.036.420	1.374.591.491
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 25)	124.890.920	6.854.315
Cộng	6.273.927.340	1.381.445.806

Trong đó chi tiết phải trả các bên không liên quan có dư nợ chiếm từ 10% tổng nợ phải trả

DN Tư nhân Lê Quân	318.568.250	152.367.600
Cty CP XNK & DV Cảng Sài Gòn	234.397.385	236.154.081
Cty TNHH DVTM VT BX Phú Lộc	2.478.805.989	164.744.160
Cty TNHH TMDV Hữu Hóa		244.226.400
Cty TNHH DV Hàng hải Tân Hiệp Phát	790.112.250	62.964.000
Cty TNHH MTV Vận tải Thuận Thiên Phát		173.864.900

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<u>Chi tiêu</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
THUẾ PHẢI NỘP	1.316.986.468	12.320.646.659	11.655.374.316	1.982.258.811
<i>Thuế GTGT</i>	955.674.648	9.307.016.296	9.287.692.505	974.998.439
<i>Thuế TNDN</i>	311.696.982	2.732.289.048	2.099.817.220	944.168.810
<i>Thuế TNCN</i>	49.614.838	281.341.315	267.864.591	63.091.562

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Chi phí làm hàng	1.144.884.191	939.447.609
Chi thường sáng kiến kỹ thuật	101.000.000	
Chi phí sửa chữa Nhà thuê tại Quận 7	344.504.050	
Cộng	1.590.388.241	939.447.609

12 . PHẢI TRẢ KHÁC		Số cuối năm	Số đầu năm	
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		148.902.620	135.637.900	
Phải trả khác		274.912.323	4.056.623.167	
Cộng		423.814.943	4.192.261.067	
13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU				
13.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 03)				
13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối năm	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	51,4	20.828.000.000	51,4	20.828.000.000
Cty CP Vật tư Nông sản	5	2.025.000.000	5	2.025.000.000
Các cổ đông khác	43,6	17.647.000.000	43,6	17.647.000.000
Cộng	100	40.500.000.000	100	40.500.000.000
13.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		Năm nay	Năm trước	
Vốn góp đầu năm		40.500.000.000	40.500.000.000	
Vốn góp tăng trong năm				
Vốn góp giảm trong năm				
Vốn góp cuối năm		40.500.000.000	40.500.000.000	
13.4 Cổ phiếu		Số cuối năm	Số đầu năm	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		4.050.000	4.050.000	
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông		4.050.000	4.050.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông		3.950.900	3.950.900	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 đ/CP	10.000 đ/CP	
13.5 Các Quỹ của doanh nghiệp		Số cuối năm	Số đầu năm	
Quỹ Đầu tư phát triển		2.159.695.839	1.678.090.519	
Cộng		2.159.695.839	1.678.090.519	
14 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		Số cuối năm	Số đầu năm	
5. Ngoại tệ các loại				
USD				
VI THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH				
15 . DOANH THU		Năm nay	Năm trước	
Hoạt động cung cấp dịch vụ		188.781.118.526	142.673.084.888	
Cộng		188.781.118.526	142.673.084.888	

	Năm nay	Năm trước
16 . GIÁ VỐN		
Hoạt động bóc xếp, giao nhận	153.758.077.637	117.968.347.875
Cộng	153.758.077.637	117.968.347.875
17 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	894.185.363	1.220.799.362
Cổ tức lợi nhuận được chia	157.500.000	162.500.000
Chênh lệch tỉ giá		5.369
Cộng	1.051.685.363	1.383.304.731
18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí tiền lương	13.399.671.711	12.521.040.106
Chi phí Nguyên nhiên, vật liệu	133.883.703	331.894.365
Chi phí khấu hao	497.514.892	424.512.788
Chi phí mua ngoài	2.340.301.947	1.289.527.031
Chi phí bằng tiền khác	5.674.425.482	4.928.270.917
Cộng	22.045.797.735	19.495.245.207
19 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	1.065.493.971	58.359.069
Cộng	1.065.493.971	58.359.069
20 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	322.000.429	32.990.661
Cộng	322.000.429	32.990.661
22 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	14.772.422.059	6.618.164.945
Các khoản điều chỉnh tăng	265.705.000	266.411.210
<i>Phụ cấp HDQT và BKS không chuyên trách</i>	<i>256.000.000</i>	<i>216.000.000</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>9.705.000</i>	<i>50.411.210</i>
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	1.376.681.817	331.299.061
Tổng thu nhập tính thuế	13.661.445.242	6.553.277.094
<i>Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (5 = 4 x20%)</i>	<i>2.732.289.048</i>	<i>1.441.720.961</i>
Thuế TNDN còn phải nộp (7 = 5 - 6)	2.732.289.048	1.441.720.961
22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.040.133.011	5.176.443.984
<i>- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu</i>		
<i>- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân</i>	3.950.900	3.950.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.743,84	1.310,19

23 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	4.247.595.881	5.434.045.400
Chi phí nhân công	76.713.059.007	76.226.624.581
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.742.095.264	4.395.741.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.807.429.437	43.942.232.231
Chi phí bằng tiền khác	22.293.695.783	7.464.949.355
Cộng	175.803.875.372	137.463.593.082

VIII THÔNG TIN KHÁC**24 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**25.1 . CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tên công ty	Mối quan hệ
CN Cảng Nhà Rồng KH	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
CN Cảng Tân Thuận	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
CN Cảng Tân Thuận 2	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Cảng Hành Khách Tàu Biển	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
CN Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DVHH Tân Hưng Phúc	Công ty liên kết

25.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a . Giao dịch bán**

Tên công ty	Mối quan hệ	Năm nay
CN Cảng Nhà Rồng KH	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	52.455.009.208
CN Cảng Tân Thuận	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	48.067.066.425
CN Cảng Tân Thuận 2	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	5.483.890.150
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	583.364.600
Cảng Hành Khách Tàu Biển	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	43.836.112
CN Hải Phòng	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ	1.886.197.783
Cộng		108.519.364.278

b . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Năm nay
CN Cảng Nhà Rồng KH	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	453.499.245
CN Cảng Tân Thuận 2	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	7.714.719
CN Cảng Tân Thuận	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	99.824.517
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	51.180.915
XN Lai Dắt tàu biển	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	127.766.080
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ	2.146.103.697
Công ty Cổ phần DVHH Tân Hưng Phúc	Công ty liên kết	11.523.333.924
Cộng		14.409.423.097

25.2 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
CN Cảng Nhà Rồng	Đ/v Công ty Mẹ	6.976.757.149	4.410.839.014
CN Cảng Tân Thuận 2	Đ/v Công ty Mẹ	6.236.137	417.482.842
CN Cảng Tân Thuận	Đ/v Công ty Mẹ	2.047.653.025	2.031.931.044
Cộng		9.030.646.311	6.860.252.900

b . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Đ/v Công ty Mẹ		3.896.883
CN Cảng Tân Thuận	Đ/v Công ty Mẹ		2.957.432
Cty CP DVHH Tân Hưng Phúc	Cty Liên kết	124.890.920	
Cộng		124.890.920	6.854.315

26 . THU NHẬP BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị	777.676.912	1.123.674.774
Ban Giám đốc	556.894.836	526.379.392

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh cung ứng các dịch vụ bốc xếp, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả kinh doanh và trong tổng tài sản của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

28 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Thông báo tại Công văn số 75-2016/CV-NVĐ ngày 25/07/2016 "V/v Bàn giao mặt bằng Cảng Nhà Rồng Khánh Hội của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông, Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn sẽ phải bàn giao toàn bộ mặt bằng hiện tại do công ty quản lý và sử dụng cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông vào ngày 31/10/2016. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại việc di dời chưa thực hiện và cũng chưa có thời điểm cụ thể về việc di dời. Tuy nhiên, đã có văn bản của cơ quan chức năng gửi các đơn vị có liên quan tiếp tục triển khai các công tác có liên quan đến việc di dời này.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của công ty đã được kiểm toán, một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với số liệu so sánh kỳ này

Chỉ tiêu	Mã số	Số trình bày lại	Số trên BCKT 2015
Chứng khoán kinh doanh	121		620.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	620.000.000	



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Văn Lập

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Văn Lập

Trưởng phòng Tài chính

Trương Thu Hà

Phó Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 01

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	4.142.100.193	7.073.939.091	47.791.765.088	364.297.266	119.648.510	59.491.750.148
2	Tăng trong năm	213.120.000		10.301.298.180	39.000.000		10.553.418.180
	- Do mua sắm	213.120.000		10.301.298.180	39.000.000		10.553.418.180
	- Do XDCB						
3	Giảm trong năm		347.830.364	1.455.797.621			1.803.627.985
	- Do thanh lý		347.830.364	1.455.797.621			1.803.627.985
4	Số cuối năm	4.355.220.193	6.726.108.727	56.637.265.647	403.297.266	119.648.510	68.241.540.343
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	2.528.187.908	3.697.643.869	33.565.278.637	294.474.516	85.716.980	40.171.301.910
2	Tăng trong năm	172.966.742	704.602.665	3.761.969.420	35.824.677	12.338.760	4.687.702.264
	- Do trích khấu hao TSCĐ	172.966.742	704.602.665	3.761.969.420	35.824.677	12.338.760	4.687.702.264
3	Giảm trong năm		288.033.434	1.425.037.047			1.713.070.481
	- Do thanh lý		288.033.434	1.425.037.047			1.713.070.481
4	Số cuối năm	2.701.154.650	4.114.213.100	35.902.211.010	330.299.193	98.055.740	43.145.933.693
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	1.613.912.285	3.376.295.222	14.226.486.451	69.822.750	33.931.530	19.320.448.238
2	Số cuối năm	1.654.065.543	2.611.895.627	20.735.054.637	72.998.073	21.592.770	25.095.606.650
	Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12//2016	540.412.225	690.926.286	23.212.780.117	100.987.270		24.545.105.898

02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
A ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	4.000.000.000		4.000.000.000	20.500.000.000		20.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000		4.000.000.000	20.500.000.000		20.500.000.000
B ĐẦU TƯ DÀI HẠN	1.620.000.000		1.620.000.000	1.420.000.000		1.420.000.000
1 Đầu tư Công ty liên kết	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000
2 Đầu tư vào đơn vị khác	1.320.000.000		1.320.000.000	1.120.000.000		1.120.000.000
Công ty CP Logistic Tân Thuận Phong	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000
Cổ phiếu CTCP Cảng Quy Nhơn	620.000.000		620.000.000	620.000.000		620.000.000
C.ty CP TM DV Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	200.000.000		200.000.000			
CỘNG(A+B)	5.620.000.000		5.620.000.000	21.920.000.000		21.920.000.000

Thông tin bổ sung về các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016

Tên công ty	S/lượng(CPsở hữu)	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết	Nơi thành lập - Hoạt động KD chính
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	30.000	30%	30%	Thành phố HCM, hoạt động kinh doanh chính là bốc xếp, giao nhận
Công ty CP Logistic Tân Thuận Phong	50.000	10%	10%	Thành phố HCM, hoạt động kinh doanh chính là bốc xếp, giao nhận
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	50.000	Cổ đông nhỏ lẻ		Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định. Khai thác Cảng biển. Giấy chứng nhận sở hữu CP số CQN 940 cấp ngày 06/06/2013 Ngày phát hành 15/01/2014. Sở hữu từ ngày 31/12/2013
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	20.000	20%	20%	Thành phố Bến Tre - Tỉnh Bến Tre, hoạt động chính giao nhận, vận tải, xếp dỡ

13.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 03

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	40.500.000.000	(609.600.000)	1.315.739.440	232.663.631	41.438.803.071
2. Số tăng trong năm			362.351.079	4.781.353.984	5.143.705.063
- Tăng vốn trong năm			362.351.079	4.667.153.216	5.029.504.295
- Lãi trong năm				114.200.768	114.200.768
3. Số giảm trong năm				4.711.343.127	4.711.343.127
- Phân phối lợi nhuận					
- Giảm khác				4.711.343.127	4.711.343.127
4. Số cuối năm	40.500.000.000	(609.600.000)	1.678.090.519	302.674.488	41.871.165.007
Năm nay					
1. Số dư đầu năm	40.500.000.000	(609.600.000)	1.678.090.519	302.674.488	41.871.165.007
2. Số tăng trong năm			481.605.320	12.040.133.011	12.521.738.331
- Do phân phối lợi nhuận			481.605.320		481.605.320
- Lãi trong năm				12.040.133.011	12.040.133.011
3. Số giảm trong năm				2.166.220.616	2.166.220.616
- Phân phối lợi nhuận				2.166.220.616	2.166.220.616
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	40.500.000.000	(609.600.000)	2.159.695.839	10.176.586.883	52.226.682.722

